

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - TÂY NINH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 164/2026/DS-ST

Ngày: 28 - 5 - 2026

“V/v: tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vụ

Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Nga;

Bà Nguyễn Thị Giang Châu.

- ***Thư ký phiên tòa:*** bà Đỗ Thị Như Ý - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Tây Ninh tham gia phiên tòa:*** ông Nguyễn Văn Còn - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 335/2025/TLST-DS ngày 15 tháng 10 năm 2025 về “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 303/2026/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Lê Thị T, sinh năm 1971.

Địa chỉ: ấp T, xã H, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị T: ông Bùi Văn T1 – Luật sư, Công ty L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T (có mặt).

Bị đơn: bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972.

Địa chỉ: ấp T, xã H, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Quốc T2, sinh năm 1984.

Địa chỉ: ấp T, xã H, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/7/2025, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày và yêu cầu như sau:

Ngày 18/3/2025, bà Lê Thị T có cho bà Nguyễn Thị H vay số tiền 428.000.000 đồng (Bốn trăm hai mươi tám triệu đồng) để bà H tất toán khoản vay ngân hàng và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra. Hai bên thỏa thuận lãi suất bằng miệng, thời hạn vay đến ngày 14/4/2025 bà H sẽ hoàn trả đầy đủ số tiền vay. Khi vay tiền, bà Nguyễn Thị H có tự viết giấy tay với nội dung “Giấy nhận mượn tiền ngày 18/3/2025”. Sau đó, bà Nguyễn Thị H tiếp tục vay của bà Lê Thị T số tiền 19.500.000 đồng (Mười chín triệu năm trăm ngàn đồng), có lập giấy tờ vay mượn nhưng hiện nay giấy tờ này đã bị thất lạc. Đối với khoản vay này, bà H đã thanh toán được 13.500.000 đồng, còn nợ lại 6.000.000 đồng chưa thanh toán. Mặc dù bà T đã nhiều lần yêu cầu thanh toán nhưng đến nay bà H vẫn chưa trả số tiền gốc và lãi của khoản vay 428.000.000 đồng. Nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị H trả lại số tiền vay 428.000.000 đồng (B trăm hai mươi tám triệu đồng) theo giấy viết tay ngày 18/3/2025. Đồng thời yêu cầu tính lãi chậm trả theo mức lãi suất 0,83%/tháng (10%/năm), tạm tính từ ngày 15/4/2025 đến ngày xét xử ngày 28/5/2026 với số tiền là: 47.720.569 đồng, cụ thể: 428.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 13 tháng 13 ngày = 47.720.569 đồng. Tổng số tiền vay và tiền lãi là 475.720.569 đồng.

Đối với số tiền vay còn nợ là 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) của khoản vay 19.500.000 đồng khoản tiền này, bà T không tiếp tục khởi kiện, bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà H trả cho bà T tổng số tiền 475.720.569 đồng. Bà T yêu cầu thanh toán một lần ngay khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày ý kiến như sau: Vào năm 2024, bà Nguyễn Thị H có vay của bà Lê Thị T số tiền 30.000.000 đồng, tuy nhiên không nhớ rõ thời gian vay cụ thể. Khoản vay được thực hiện thành 03 lần, mỗi lần vay 10.000.000 đồng. Khi vay tiền, các bên có lập giấy vay tiền viết trên giấy vở học sinh do bà H tự viết nội dung và ký tên, hiện các giấy vay tiền này do bà Lê Thị T giữ. Hai bên thỏa thuận hình thức trả góp hàng ngày với số tiền 900.000 đồng/ngày. Trong quá trình vay tiền, bà H có thực hiện việc góp tiền hàng ngày. Tuy nhiên có ngày không góp đủ 900.000 đồng và cũng có ngày không góp được. Bà H góp tiền đến khoảng tháng 3/2025 thì ngưng cho đến nay. Bà H không nhớ cụ thể đã thanh toán cho bà T được bao nhiêu tiền. Đối với số tiền 428.000.000 đồng theo “Giấy nhận mượn tiền” ghi ngày 18/3/2025, bà H xác định hoàn toàn không biết, không viết nội dung và cũng không ký tên vào giấy nhận nợ này. Đối với số tiền 6.000.000 đồng, bà H cho rằng đây là tiền lãi phát sinh từ khoản vay 30.000.000 đồng; bà đã thanh toán được 500.000 đồng và xác định đây là tiền lãi chứ không phải tiền vay mượn.

Do đó, bà Nguyễn Thị H không đồng ý thanh toán số tiền 428.000.000 đồng và số tiền 6.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T. Bà H chỉ thừa nhận còn nợ bà T số tiền 30.000.000 đồng và đồng ý thanh toán khoản tiền này theo hình thức trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, đồng thời, bà đề nghị Tòa án xem xét không buộc bà phải trả tiền lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc T2 trình bày như sau: Ông T2 là chồng của bà Lê Thị T. Trước đây, ông có nghe bà T nói về việc cho bà Nguyễn Thị H vay tiền nhưng ông không biết cụ thể số tiền vay là bao nhiêu, việc giao nhận tiền do bà T trực tiếp thực hiện. Do đó ông thống nhất với toàn bộ lời trình bày, yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T và ông không có yêu cầu gì trong vụ án và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa phát biểu quan điểm như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án chấp hành đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền nghĩa vụ và chấp hành nội quy phiên tòa do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm trả cho T số tiền 475.720.569 đồng tiền vay và tiền lãi vay nhưng bị đơn không đồng ý. Do đó, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Đây là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Tây Ninh theo Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: bà Lê Thị T khởi kiện nên được xác định là nguyên đơn; bị đơn là bà Nguyễn Thị H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm là ông Nguyễn Quốc T2.

[3] Về việc vắng mặt của đương sự: nguyên đơn, bị đơn có mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Quốc T2 vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông T2 theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Đối với việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị T xác định không tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản tiền 6.000.000 đồng còn nợ của khoản vay 19.500.000 đồng trước đây, chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả số tiền vay 428.000.000 đồng theo giấy nhận mượn tiền ngày 18/3/2025 và tiền lãi chậm trả phát sinh từ khoản vay này.

Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà T là hoàn toàn tự nguyện. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà T không làm vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, thấy rằng:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định ngày 18/3/2025 giữa bà Lê Thị T và bà Nguyễn Thị H có xác lập giao dịch vay tài sản thể hiện qua “Giấy nhận mượn tiền” đề ngày 18/3/2025 với số tiền vay là 428.000.000 đồng. Việc giao kết hợp đồng vay được các bên thực hiện trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực pháp luật theo quy định tại các Điều 463 và 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Theo thỏa thuận, bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả số tiền vay cho bà T vào ngày 14/4/2025. Tuy nhiên, đến hạn vay bà H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ mặc dù bà T đã nhiều lần yêu cầu. Do đó, bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị H không thừa nhận khoản vay 428.000.000 đồng, cho rằng bà không biết và không ký tên trên giấy nhận mượn tiền do bà T xuất trình. Tuy nhiên, theo Kết luận giám định số 1197/KL-KTHS ngày 21/4/2026 của Phòng K Công an tỉnh T kết luận: “Chữ ký và chữ viết “Nguyễn Thị H” trên mẫu cần giám định ký hiệu A với chữ ký và chữ viết “Nguyễn Thị H” ở mục “Các bên tham gia hòa giải” trên mẫu so sánh ký hiệu M1, ở mục “Bên nhận” trên mẫu so sánh ký hiệu M2 và 05 (năm) chữ ký và chữ viết “Nguyễn Thị H” ở mục “NỘI DUNG TRÌNH BÀY VÀ YÊU CẦU” trên mẫu so sánh ký hiệu M3 là do cùng một người ký và viết ra”.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định chữ viết và chữ ký trên giấy nhận mượn tiền ngày 18/3/2025 là của bà Nguyễn Thị H. Do đó, lời trình bày của bà H cho rằng không biết và không ký tên trên giấy nhận mượn tiền là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính lãi của bà T, xét thấy bà H đã chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ kể từ ngày 15/4/2025. Bà T yêu cầu tính lãi theo mức 10%/năm trên số tiền gốc 428.000.000 đồng từ ngày 15/4/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền

47.720.569 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T, buộc bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T số tiền gốc 428.000.000 đồng và tiền lãi 47.720.569 đồng, tổng cộng là 475.720.569 đồng.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng: bà Lê Thị T được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên bà Nguyễn Thị H phải chịu chi phí giám định theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự là 5.000.000 đồng. Số tiền này bà Lê Thị T đã nộp và chi phí xong nên buộc bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị T số tiền 5.000.000 đồng chi phí giám định đã nộp.

[7] Cần áp dụng quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự trong việc tính lãi đối với các số tiền chậm thi hành án.

[8] Về án phí: áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T số tiền 475.720.569 đồng nên phải có nghĩa vụ chịu 23.028.823 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà T không phải chịu án phí. H1 lại bà T 10.860.000 tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006315 ngày 08/10/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Tây Ninh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 161; Điều 162; Điều 228; Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 357; Điều 463; Điều 468, Điều 466 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T đối với bà Nguyễn Thị H về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T số tiền 475.720.569 đồng (bốn trăm bảy mươi lăm triệu, bảy trăm hai mươi nghìn, năm trăm sáu mươi chín đồng). Trong đó 428.000.000 tiền gốc và 47.720.569 đồng tiền lãi. Thời hạn trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu

khoản tiền lãi suất của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị H2 phải chịu chi phí giám định là 5.000.000 đồng. Số tiền này bà Lê Thị T đã nộp và chi phí xong nên buộc bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị T số tiền 5.000.000 đồng chi phí giám định đã nộp.

3. Về án phí: bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ chịu 23.028.823 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà T không phải chịu án phí. H1 lại bà T số tiền 10.860.000 tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006315 ngày 08/10/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Tây Ninh.

4. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo: Án xét xử công khai sơ thẩm, báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản sao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm vụ án.

5. Về quyền yêu cầu thi hành án: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 3 – Tây Ninh;
- Thi hành án Dân sự tỉnh Tây Ninh;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Thị Vụ